

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 248 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân sách nhà nước ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;



Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

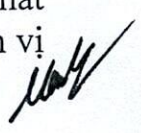
Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 751/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các đơn vị



dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã với tổng số tiền: **277.388 triệu đồng** (Hai trăm bảy mươi bảy tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu đồng), bao gồm:

1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 73.070 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 66.427 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 6.643 triệu đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách tỉnh: 4.779 triệu đồng;
 - + Ngân sách huyện: 1.864 triệu đồng.

2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 204.318 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 185.743 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 18.575 triệu đồng.

(Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT.



Trần Hải Châu



PHỤ LỤC 1

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Nguồn vốn thực hiện năm 2025			
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	NS HUYỆN
	TỔNG SỐ	73.070	66.427	4.779	1.864
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	10.604	9.640	964	
I	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	6.595	5.996	599	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	288	262	26	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	288	262	26	
2	Tiểu dự án 2: cải thiện dinh dưỡng	6.307	5.734	573	
	Sở Y tế	6.307	5.734	573	
II	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.551	1.410	141	
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	727	661	66	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	397	361	36	
	Báo và Đài Phát thanh truyền hình Quảng Bình	330	300	30	
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	824	749	75	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	494	449	45	
	Sở Y tế	55	50	5	
	Sở Tư pháp	55	50	5	
	Tỉnh đoàn	55	50	5	
	Báo và Đài Phát thanh truyền hình Quảng Bình	165	150	15	
III	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	2.458	2.234	224	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.182	1.074	108	
	Sở Y tế	264	240	24	
	Sở Tư pháp	198	180	18	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	264	240	24	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	363	330	33	
	Sở Tài chính	187	170	17	

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Nguồn vốn thực hiện năm 2025			
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	NS HUYỆN
B	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	62.466	56.787	3.815	1.864
	Lệ Thủy	12.613	11.466	688	459
	Quảng Ninh	5.951	5.410	325	216
	Đồng Hới	2.565	2.332	140	93
	Bố Trạch	12.263	11.148	669	446
	Quảng Trạch	5.522	5.020	301	201
	Ba Đồn	8.393	7.630	458	305
	Tuyên Hóa	7.944	7.222	578	144
	Mình Hóa	7.215	6.559	656	



PHỤ LỤC 02

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/ Đơn vị, địa phương chủ trì thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2025	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội	
	Tổng cộng	204.318	185.743						18.575
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	27.567	26.312	2.083	8.052	9.740	4.067	2.370	1.255
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.170	3.170	0	0	0	3.170	0	0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	2.920	2.920	0	0	0	2.920	0	0
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.570	1.570				1.570		
	BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng	1.350	1.350				1.350		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	250	250		0	0	250	0	0
	Sở Công Thương	250	250				250		
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	500	500	0	0	0	500	0	0
	Sở Y tế - Hỗ trợ thiết bị cho trạm y tế	500	500				500		
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.083	2.083	2.083	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.083	1.083	1.083	0	0	0	0	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo - Mua sắm trang thiết bị cho Trường THPT DT nội trú	1.083	1.083	1.083	0	0	0	0	0
2	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	1.000	1.000	1.000					
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.000	1.000	1.000					
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.353	8.353			8.353			0
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.353	8.353			8.353			

TT	Nội dung/ Đơn vị, địa phương chủ trì thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2025	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội	
V	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.052	8.052		8.052				0
	Sở Y tế	8.052	8.052		8.052				
VI	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.220	1.220					1.220	0
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.220	1.220					1.220	
VII	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống - Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.150	1.150					1.150	0
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.150	1.150					1.150	
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.039	1.784	0	0	1.387	397	0	1.255
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	2.258	1.387	0	0	1.387	0	0	871
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.277	1.227			1.227			50
	BCH Bộ đội Biên phòng	210	40			40			170
	Sở Tư pháp	186	50			50			136
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	385	70			70			315
	Báo và Đài Phát thanh truyền hình Quảng Bình	200	0						200
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	781	397	0	0	0	397	0	384
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	174	122				122		52
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	64	26				26		38
	Sở Giáo dục và Đào tạo	62	26				26		36
	Sở Y tế	62	26				26		36
	Hội LHPN	62	26				26		36
	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	140	85				85		55
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62	26				26		36
	Sở Tài Chính	88	43				43		45
	Sở Khoa học và Công nghệ	67	17				17		50
B	CÁC HUYỆN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	176.751	159.431						17.320
	Huyện Lệ Thủy	34.875	31.603						3.272
	Huyện Quảng Ninh	41.638	37.435						4.203
	Huyện Bố Trạch	27.215	24.626						2.589
	Huyện Minh Hóa	62.247	55.945						6.302
	Huyện Tuyên Hóa	10.776	9.822						954